UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2222 /2012/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 25 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ văn bản số 222/HĐND-VP ngày 11/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc cho ý kiến bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-STNMT ngày 19/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và một số quy định cụ thể khi áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2013.

Điều 2. Bảng giá các loại đất tại Quyết định này sử dụng để điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3(t/h);
- Bộ TN&MT;
- TT: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (B/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bắc Kạn;
- TT UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TT điện tử;
- Các PVP;
- Lưu VT, KTTH, NC, VX.

270

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Hoàng Ngọc Đường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ
CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2222 /2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	LUC	50.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	LUC	52.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	LUC	42.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	LUC	36.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	LUC	40.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc	LUC	53.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	LUC	40.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	LUC	51.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	LUC	42.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	LUC	36.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	LUC	53.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương	LUC	40.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	LUC	40.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố	LUC	50.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	LUC	41.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	LUC	36.000

Ghi chú: Các thôn vùng cao thuộc vùng 1, 2, 3 của huyện Ngân Sơn, giảm 20% giá trị so với mức giá quy định trên *(Áp dụng riêng đối với đất LUC huyện Ngân Sơn).*

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	45.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	47.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	47.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	30.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	45.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40.000

(1)	(2)	(3)	(4)
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	50.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	15.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	34.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	34.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	30.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	31.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	44.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	34.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	13.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	37.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	36.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	33.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	9.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	**Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố**		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.500
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	41.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La**		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	8.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.500
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng**		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	32.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	7.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	31.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000

Ghi chú: Các thôn vùng cao thuộc vùng 1, 2, 3 của huyện Ngân Sơn, giảm 20% giá trị so với mức giá quy định trên (Áp dụng riêng đối với đất LUK (đất trồng lúa nước còn lại) và đất LUN (đất trồng lúa nương) huyện Ngân Sơn).
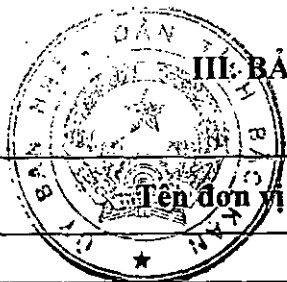
III. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	23.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	26.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	13.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	16.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	21.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	14.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	17.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	22.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	12.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	18.000

(1)	(2)	(3)	(4)
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	10.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	22.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	25.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	13.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	13.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	12.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	17.000

(1)	(2)	(3)	(4)
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	11.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	14.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	17.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	25.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	14.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	13.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	17.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	11.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	11.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	9.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	18.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	14.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	14.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa**		

(1)	(2)	(3)	(4)
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	11.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	9.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	**Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố**		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.500
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	21.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La**		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	12.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.500
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng**		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	10.500
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.500
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	4.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.700
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.500
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.600
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	3.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên**		

(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.400
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.400
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.100
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.000
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.100
	HUYỆN NA RÌ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.500
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.500
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.500
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.000
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.500
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.500
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.700
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.300
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.500
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.500
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	2.900
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.100
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.700
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.400
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.400
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.500
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	2.900
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.200
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	3.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	5.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	4.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.700
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.500
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.000
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.500
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	**Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.600
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.200
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.400
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.400
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	2.800
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.200

V. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ

V. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500

(1)	(2)	(3)	(4)
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với xã: Kim Lư**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.500
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông**		

(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700

(1)	(2)	(3)	(4)
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	**Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng**		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000

VI. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất vùng 3 đối với xã Xuân Lạc**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	700
1.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	700
1.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Kim Hỷ, Lạng San, Lương Thượng**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1.200
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	**Giá đất vùng 3 đối với xã Cao Sơn**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	700
1.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	700
1.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Trĩ, Khang Ninh**		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	800
1.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	1.600
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	800
1.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1.200
2	**Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Quảng Khê**		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	700
2.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	1.400
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	700
2.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1.000

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT CỎ DÙNG VÀO CHĂN NUÔI

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	COC	7.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	COC	7.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	COC	7.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	COC	7.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương	COC	7.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	COC	7.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	COC	7.000

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã	NKH	25.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã: Yên Đĩnh, Thanh Bình	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	NKH	18.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	NKH	20.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	NKH	18.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	NKH	20.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	NKH	18.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	NKH	20.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương	NKH	19.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Vân Tùng	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	NKH	18.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	NKH	18.000

IX. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	TSN	25.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	TSN	30.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	TSN	25.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	TSN	20.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	TSN	30.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	TSN	25.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	TSN	20.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yến Lạc	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	TSN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đổng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	TSN	18.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	TSN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	TSN	18.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	TSN	21.000

(1)	(2)	(3)	(4)
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yến Dương	TSN	19.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	TSN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	TSN	18.000
	HUYỆN PÁC NẶM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố	TSN	27.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	TSN	20.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	TSN	18.500

X. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Mục đích	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	150.000
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	100.000
	CÁC HUYỆN: CHỢ MỚI, NA RÌ, BẠCH THÔNG, PÁC NẶM		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	70.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	130.000
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	100.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
1.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	73.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	110.000
1.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	80.000

X. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Mục đích	Mã hiệu	Mức giá năm 2013
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	150.000
2.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	100.000
	CÁC HUYỆN: CHỢ MỚI, NA RÌ, BẠCH THÔNG, PÁC NẶM		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
2.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	70.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	130.000
2.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	100.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
1.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	73.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng giá đất ở liền kề cao nhất**		
2	**Riêng đối với đất:**		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	110.000
1.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	80.000

XI. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính / Vị trí	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)
A	**THỊ XÃ BẮC KẠN**	
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
I	**Đường Thành Công**	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	18.000
2	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	17.000
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến cầu thư viện cũ	18.000
II	**Đường Trường Chinh**	
	Từ ngã tư Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát.	17.000
III	**Đường Hùng Vương**	16.000
IV	**Đường Trần Hưng Đạo**	16.000
V	**Đường Kon Tum**	
1	Đoạn từ ngã ba nối đường Trần Hưng Đạo đến đường rẽ N3	8.000
2	Đoạn từ đường rẽ N3 đến đường Hùng Vương	7.000
3	Đoạn từ đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm cai nghiện	5.500
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm cai nghiện đến đầu cầu Huyền Tụng	3.000
5	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Đức Xuân (về phía Nam)	7.500
VI	**Các trục đường phụ phường Đức Xuân**	
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A phường Đức Xuân	1.000
2	Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến Ngầm Bắc Kạn	3.000
2.2	Từ Ngầm Bắc Kạn đến Ngã ba Vịnh Ông Kiên (Cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	1.900
3	Tuyến đường Bản Áng	
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải	2.000
3.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	1.500
3.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	1.000
4	Tuyến đường lên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	5.000
5	Tuyến đường cầu Thư viện	
5.1	Từ cầu Thư viện đến giáp lộ giới của đường Trần Hưng Đạo	2.300
5.2	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (ngõ nhà nghỉ Cường Hiền)	2.500
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cách lộ giới đường Trường Chinh 20m	6.500
7	Đường N5: Từ cách lộ giới đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m.	4.500
8	Đường song song với đường Trường Chinh	4.500
9	Các tuyến Dân cư và Tổ 1B, 2, 3 Đức Xuân	1.000

(1)	(2)	(3)
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc cũ)	1.200
11	Tuyến đường Hầm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hầm thông tin (cách lộ giới đường Trường Chinh là 20m)	1.100
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	4.000
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	4.500
12.3	Trục đường N3 từ hết đất nhà ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty phát hành sách	4.500
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đức Xuân	5.500
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	3.500
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	2.500
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	2.500
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	3.000
16	Khu đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	5.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	800
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược Phẩm cũ)	4.500
18	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	5.000
19	Đường xuống Bảo hiểm thị xã đến Nhà văn hoá Tổ 7	3.000
20	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	500
20.2	Tổ 4, Tổ 9A, Tổ11C	1.000
20.3	Tổ 8A, Tổ 10A	1.200
20.4	Tổ 7A, Tổ 5, Tổ 6	1.500
20.5	Khu dân cư tổ 1A (đường vào trung tâm cai nghiện)	1.000
20.6	Các khu vực còn lại thuộc địa phận phường Đức Xuân	600
	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
I	**Đường Thành Công**	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT) -	18.000
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT) đến hết đường Thành Công	16.000
II	**Đường Phùng Chí Kiên**	
1	Từ điểm đầu đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài truyền hình	9.000
2	Từ hết đất đường lên Đài truyền hình đến hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244	8.000
3	Từ hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tố	7.000
III	**Đường Thái Nguyên**	
1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Tố đến khe Ngoại vụ	6.000
2	Từ khe Ngoại vụ đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	5.000

(1)	(2)	(3)
IV	**Đường Trường Chinh**	
	Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	17.000
V	**Đường Kon Tum**	
	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	7.500
VI	**Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)**	4.000
VII	**Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên**	
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	10.000
3	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	5.000
4	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	5.000
5	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	7.000
6	Các vị trí còn lại chưa thu hồi tại khu đô thị phía Nam (Trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	1.000
VIII	**Đường Cứu Quốc**	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết quán Dũng Phượng	5.000
2	Từ hết đất quán Dũng Phượng đến đất nhà bà Lựa	1.500
IX	**Đường Nguyễn Văn Tố**	
1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc	5.000
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	4.000
X	**Các trục đường phụ phường Phùng Chí Kiên**	
1	Từ đường rẽ Bưu điện đến hết đất nhà bà Ngô Thị Thuận	3.000
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh uỷ - UBND tỉnh	3.000
3	Đường vào Khe Ngoại vụ	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	1.000
3.2	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	600
3.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hết đất nhà ông Hậu	600
3.4	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất nhà ông Vượng và ông Hoạt	600
4	Đường nhánh Tổ 4: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	1.000
5	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thanh đến hết đất nhà bà Thái	2.000
6	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Dũng	1.000
6.1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán lá Cọ	1.000
6.2	Từ nhà ông Triệu Quang Bảo đến hết nhà ông Đàm Văn Nghị	1.000
7	Đường nhánh Tổ 7	
7.1	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn	1.000
7.2	Từ hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn đến hết khe Thiên Thần	600
7.3	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến	600
7.4	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến đến đất nhà ông Nguyễn Đức Tùng	500
7.5	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Hà Thị Yến	600
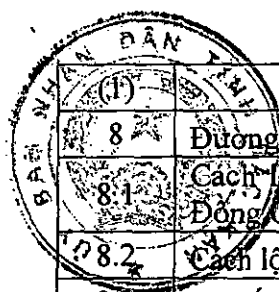
(1)	(2)	(3)
8	Đường nhánh Tổ 8	
8.1	Cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Vũ Đồng Giao (Sau trường dân lập Hùng Vương)	1.000
8.2	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài	1.500
8.3	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Ngô Văn Quân	800
8.4	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Tuấn Tiền	800
8.5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Nguyệt	800
9	Đường nhánh Tổ 9	
9.1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Phía sau chi cục thú y)	1.200
9.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất quán gà Minh Hoạch	1.200
9.3	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng	1.200
9.4	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Đặng Đình Đoàn	1.200
9.5	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Vũ Trọng Miên	1.000
9.6	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Mai Đồng Khanh	1.200
9.7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố là 20m (đường lên tỉnh ủy) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	3.000
9.8	Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất nhà ông Trúc	1.000
9.9	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố là 20m (đường vào phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	1.000
10	Đường nhánh Tổ 10	
10.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Lê Thị Nhí (vào sau Hạt Kiểm lâm thị xã)	800
10.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Cả 2 đường)	1.400
10.3	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Hay	1.300
10.4	Từ hết đất nhà bà Hay đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng	700
10.5	Từ hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng đến Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh	600
10.6	Từ hết đất nhà ông Phúc đến hết nhà bà Bùi Thị Thắm	600
10.7	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	1.100
10.8	Từ hết đất nhà ông Sơn đến Trạm Phát sóng viễn thông Bắc Kạn	1.000
11	Đường nhánh Tổ 12	
11.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Bân	700
11.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	1.000
11.3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết nhà ông Bế Ngọc Phúc	900
11.4	Từ nhà ông Bột đến hết nhà ông Hiệp	800
11.5	Từ nhà ông Nông Văn Huấn đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	700
11.6	Từ đất nhà Nguyễn Thị Yến đến hết nhà bà Vũ Thị Kim Oanh	600
11.7	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Điệt	800

(1)	(2)	(3)
11.8	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	600
12	Đường nhánh tổ 2	
12.1	Tư hết đất nhà bà Trương Thị Thục đến chân kè Lâm Viên	800
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần	800
12.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần đến hết nhà ông Hùng	600
16	Các khu vực còn lại	400
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
I	**Đất ở trục đường chính:**	
1	Từ Cầu Bắc Kạn đến ngã 3 Lương thực (cũ)	2.500
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2.1	Đường từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	13.000
2.2	Từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Pá Danh	11.000
2.3	Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường chiến thắng Phủ Thông	9.000
3	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiến Thắng Phủ Thông đến cổng phụ Bệnh viện 500 giường	7.000
3.2	Từ cổng phụ Bệnh viện 500 giường đến hết đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500
4	Đường Hoàng Văn Thụ	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000
4.2	Đoạn từ cầu Huyền Tụng đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000
II	**Các trục đường nhánh**	
1	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 1	1.700
2	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 2	850
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
5	Đoạn cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến hết đất nhà ông Lâm Quang Oanh (tổ 7)	1.200
6	Tiếp đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000
7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến UBND phường + Khu dân cư tổ 9	3.000
8	Đường vào Trạm Y tế Minh Khai cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến khu dân cư Tổ 17	2.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân Bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	2.000
10	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân Bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	1.500
11	Các vị trí còn lại của Tổ 4; Tổ 5	500
12	Bưu điện Minh Khai đi Nà Pèn	
12.1	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Hà Văn Đức	1.500

(1)	(2)	(3)
12.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
13	Từ Công an thị xã (cũ) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng	2.000
14	Từ hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500
15	Các vị trí còn lại của Tổ 15,16,17	800
16	Từ Công an Thị xã (cũ) đến giáp đất nhà ông Đặng Văn Toàn, Tổ 15	1.500
17	Đường trong khu dân cư Nà Cốc	1.700
18	Khu vực Tổ 2 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	700
19	Đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến Thắng Phủ Thông là 20m	500
20	Từ đất nhà ông La Đình Luyến đến Ngầm Bắc Kạn	2.000
21	Các vị trí còn lại của Tổ 7,8,9	700
22	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Nông Ngọc Tân	1.500
23	Khu vực còn lại Tổ 6	750
24	Các vị trí còn lại của Tổ: 11; 12; 13; 14	600
25	Các khu vực còn lại	500
	PHƯỜNG SÔNG CẦU	
I	**Đường Thành Công**	
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	18.000
2	Ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	17.000
II	**Đường Hùng Vương**	16.000
III	**Đường Đội Kỳ**	
1	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	13.000
2	Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	9.000
3	Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gặp đường Bàn Văn Hoan	7.000
IV	**Đường Thanh niên**	
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến giáp suối Nông Thượng.	8.000
2	Từ suối Nông Thượng đến hết đất Tỉnh đoàn	6.000
3	Từ tiếp đất tỉnh Đoàn đến hết đường Thanh Niên	4.500
V	**Đường Cứu Quốc (Bắc Kạn đi Chợ Đồn)**	
1	Đoạn từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Thái	5.000
2	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Thái đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Loan	2.500
3	Từ đất nhà bà Đinh Thị Loan đến cầu Đen	4.000
4	Từ ngã ba phố Quang Sơn đến cầu Đen	3.500
5	Từ cầu Đen đến cây xăng Thương nghiệp	2.500
6	Từ hết đất cây xăng Thương nghiệp đến hết đất nhà bà Đỗ Thị Thanh	1.500
7	Từ giáp đất nhà bà Đỗ Thị Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái	2.000
8	Từ đất ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Vũ Đức Cánh	2.500
9	Từ nhà ông Vũ Đức Cánh đến hết đất nhà ông Vinh	1.000
10	Từ đất nhà ông Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	500

(1)	(2)	(3)
VI	**Đường Nguyễn Văn Tố**	
	Đoạn từ cách lộ giới đường Cứu Quốc 20m đến giáp đất Nông Thượng	4.000
VII	**Các trục đường phụ phường Sông Cầu**	
1	Phố Quang Sơn (Đoạn từ đường Cứu Quốc đến cầu qua suối Nông Thượng)	7.000
2	Đường vào trường Quân sự	
2.1	Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	3.000
2.2	Từ cầu Dương Quang đến cầu treo Dương Quang	1.500
2.3	Từ cầu treo Dương Quang đến Trạm bơm Cổ Rồng	1.000
3	Từ ngã tư đường Cứu Quốc đến đầu cầu Dương Quang (Đường Bàn Văn Hoan)	5.000
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	3.000
5	Đường Đội Kỳ cũ	
5.1	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn đến cầu Đội Kỳ	4.000
5.2	Từ cầu Đội Kỳ đến gặp đường Đội Kỳ	3.000
6	Đường từ ngã ba giao đường Hùng Vương với đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	13.000
7	Từ giáp đất tỉnh đoàn đến đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 đường Đội Kỳ	3.000
8	Đường vào nhà ông Phùng Thế Cập (Đoạn cách lộ giới đường Cứu Quốc là 20m đến Ao trường Nội trú)	800
9	Đường vào trường Nội trú: Tính từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Trung đến hết đất nhà bà Hà Thị Nha.	2.000
10	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu trại giam cũ đến điểm gặp đường Nguyễn Văn Tố)	1.500
11	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất nhà ông Tống Văn Tính	3.000
12	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Yến đến nhà ông Mùng Ngọc Tài	2.000
13	Đoạn từ nhà bà Sầm Thị Hương đến nhà bà Vũ Thị Mận	2.000
14	Đoạn từ nhà bà Tráng Thị Sỏi đến hết nhà văn hóa tổ 2	2.500
15	Đoạn từ nhà ông Tống Anh Sơn đến suối Nông Thượng	3.500
16	Từ hết đất nhà ông Đào Xuân Lệ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	1.500
VIII	**Các khu vực còn lại**	
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	1.500
2	Khu vực còn lại của Tổ 12	1.000
3	Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13, Tổ14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	700
4	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên (Tổ 10, 18, 19)	500
	XÃ NÔNG THƯỢNG	
I	**Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT 259)**	
1	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nà Diểu	2.000
2	Từ hết cầu Nà Diểu đến cầu Cốc Muổng	1.000
3	Từ hết cầu Cốc Muổng đến cầu Nà Vịt	800
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Rận	600
5	Từ giáp đất nhà ông Rận đến giáp đất Thanh Vận	500
II	**Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên**	

(1)	(2)	(3)
1	Từ giáp đất nhà ông Lộc Văn Lực đến hết đất nhà ông Lưu	800
2	Từ giáp đất nhà ông Lưu đến cầu Pác Cốp (Thôn Khuổi Cuồng)	500
3	Từ cầu Pác Cốp đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 100m	600
4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) là 100m đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	1.000
III	**Đường Thái Nguyên (QL3) Đoạn từ giáp đất phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hoá**	4.000
IV	**Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên**	4.000
V	**Các trục đường nhánh**	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất nhà ông Song	550
2	Đường vào kho K97	
2.1.	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	1.500
2.2	Từ sau 100m đường vào kho K97	800
3	Đường vào thôn Thôm Luông	600
4	Từ hết đất nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nà Chuông	400
5	Từ giáp đất nhà ông Phượng Tài Long đến đất thôn Khuổi Chang	400
6	Từ giáp Trường trung cấp nghề đến hết đất nhà Ông Hà Đức Sơn thôn Nà Bản	500
7	Từ nhà Ông Hà Đức Sơn đến thôn Nà Bản	400
8	Đường vào khu Khuổi Mài đến nhà ông Nông Văn Lực	400
9	Các khu vực còn lại	200
	XÃ XUẤT HÓA	
I	**Dọc đường Thái Nguyên (QL3)**	
1	Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất nhà bà Đặng Thị Tiền	3.000
2	Từ giáp đất nhà bà Đặng Thị Tiền đến cầu Nà Kiệng	1.500
3	Từ cầu Nà Kiệng đến Cầu Xuất Hóa	3.000
4	Từ Cầu Xuất Hóa đến Cầu Suối Viền	2.500
5	Từ cầu Suối Viền đến hết đất Xuất Hoá	1.000
6	Từ giáp cầu Xuất Hoá đến hết đất Xuất Hoá (Đường đi Na Rì - QL3B)	500
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Trường tiểu học đến đầu đập tràn	1.000
II	**Các tuyến đường nhánh**	
1	Đường đi Tân Cư	
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Du	300
1.2	Từ giáp đất nhà bà Hoàng Thị Du đến ngã ba trường học cũ	250
2	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái	
2.1	Từ ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái - xã Huyền Tụng	200
2.2	Từ ngã ba trường học cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	250
3	Khu vực bên kia suối của 2 thôn: Lủng Hoàn và Đoàn Kết	250
4	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đường	250
5	Từ cách lộ giới QL3 20m rẽ vào kho K15 dọc hai bên đường đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	500

(1)	(2)	(3)
6	Từ cầu nhà ông Hà Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	400
7	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất khu Đon Hin	400
8	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất ông Lường Văn Cập	250
9	Khu vực còn lại của thôn Mai Hiên	200
10	Từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến nhà Hoàng Văn Thứ	
10.1	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu nhà ông Đinh Văn Mạn bản Đồn 1 và khu nhà bà Triệu Thị Quyến	300
10.2	Từ cầu nhà ông Đinh Văn Mạn Bản Đồn 1 đến cổng trường THCS Xuất Hoá	400
10.3	Từ cổng trường THCS Xuất Hoá đến nhà ông Hoàng Văn Thứ	300
10.4	Khu vực từ nhà ông Hà Đức Kim sau trường THCS Xuất Hoá đến nhà ông Triệu Văn Quyên	300
11	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo	
11.1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu Nà Bản	1.000
11.2	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà ông Hứa Văn Hội	500
11.3	Từ hết đất nhà ông Hứa Văn Hội đến hết thôn Bản Rạo	400
11.4	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Quý đi đến thôn Khuổi Chang (Nông Thượng)	250
11.5	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà bà Lê Thị Thiền (Bản Đồn2)	400
12	Khu vực Nà Pèn sau lô 1 (Bản Pyat)	400
13	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Nguyễn Đức Lân (Bản Pyat)	400
14	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hoá	400
15	Tuyến đường Khau Gia	
15.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lủng Hoàn	1.000
15.2	Từ cầu Lủng Hoàn đến đất nhà ông Nông Văn Lô (Bản Rạo)	250
16	Các khu vực còn lại	200
	XÃ DƯƠNG QUANG	
1	Đường Bàn Văn Hoan (Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Chính)	3.000
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đầu cánh đồng Nà Pài	1.500
3	Trục đường Nà Pài - Bản Pẻn	300
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Ỏi	1.000
5	Khu vực thôn Phặc Tràng	1.000
6	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	400
7	Khu trục đường liên thôn Nà Ỏi - Quan Nưa	500
8	Khu trục đường liên thôn Nà Pài	300
9	Khu đường Nà Cưởm	
9.1	Từ Trạm bơm Sông Cầu đến hết trường Quân Sự tỉnh	500
9.2	Từ giáp trường Quân Sự tỉnh đến hết khu Nà Cưởm	300
10	Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất nhà ông Đặng Phúc Tài	250
11	Trục đường Bản Cáu - Bản Chang	300
12	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	300
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Dì	250
14	Các khu vực còn lại	200
	XÃ HUYỀN TỤNG	
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
1.1	Đoạn giáp ranh với phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km 160	4.000
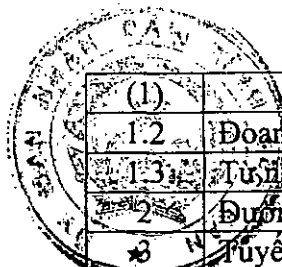
(1)	(2)	(3)
1.2	Đoạn từ Km 160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lặng	2.500
1.3	Từ ngã ba thôn Khuổi Lặng đến hết đất Thị xã	1.200
2	Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận xã Huyền Tụng)	3.000
3	Tuyến đường đi Phiêng My	
3.1	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở UBND xã Huyền Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	1.000
3.2	Từ hết đất nhà ông Hà Chí Hoàng đến hết đất thôn Bản Cạu	700
3.3	Từ hết đất thôn Bản Cạu đến hết đất thôn Chí Lèn	500
3.4	Từ hết đất thôn Chí Lèn đến hết đất thôn Phiêng My	400
3.5	Các vị trí còn lại của thôn Bản Cạu	450
3.6	Các vị trí còn lại của thôn Chí Lèn	350
3.7	Các vị trí còn lại của thôn Phiêng My	300
4	Thôn Nà Pam	350
5	Thôn Khuổi Hẻo	300
6	Tuyến đường đi Mỹ Thanh	
6.1	Từ giáp phường Đức Xuân đến hết thôn Bản Vẻn ngoài	700
6.2	Các khu vực còn lại của thôn Bản Vẻn ngoài	500
6.3	Từ hết đất thôn Bản Vẻn ngoài đến hết đất thôn Tổng Nẻn	500
6.4	Các vị trí còn lại của thôn Tổng Nẻn	400
6.5	Từ hết đất thôn Tổng Nẻn đết hết địa giới xã Huyền Tụng	300
6.6	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Pái	200
7	Các khu vực còn lại của thôn Bản Vẻn trong	300
8	Thôn Pá Danh	
8.1	Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất ông Cao Thịnh Nguy	1.000
8.2	Các khu vực còn lại của thôn Pá Danh	700
8.3	Khu vực Phiêng Vinh (thuộc Thôn Pá Danh)	400
9	Thôn Xây Dựng	700
10	Thôn Nà Pèn	
10.1	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đạo đến giáp đất thôn Pá Danh	700
10.2	Các vị trí còn lại thôn Nà Pèn	400
11	Thôn Đon Tuấn	
11.1	Từ giáp đất phường NguyêMinh Khai đến hết đất nhà ông Cao Việt Thắng	800
11.2	Các vị trí còn lại thôn Đon Tuấn	400
12	Thôn Khuổi Dủm	400
13	Thôn Lâm Trường	
13.1	Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Nông Văn Thị	600
13.2	Các vị trí còn lại của thôn Lâm Trường	350
14	Thôn Giao Lâm	700
15	Thôn Nà Pài, thôn Khuổi Lặng	400
16	Thôn Khuổi Mật	
16.1	Đường đi thôn Khuổi Mật (Đoạn từ cách lộ giới đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất nhà bà Lý Thị Cói)	1.000
16.2	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Nga	500
16.3	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Mật	300
17	Các vị trí còn lại thôn Khuổi Thuốm	700
18	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Mức giá năm 2013
B	**HUYỆN CHỢ MỚI**	
	Thị trấn Chợ Mới	
I	**Đường phố loại 1**	
	Trục đường QL3 từ Cầu ổ gà đến hết địa phận thị trấn Chợ Mới.	1.700
II	**Đường phố loại 2**	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (Đầu đường QH 32m đến cuối đường QH 32m)	950
2	Đường nội thị từ cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đi qua chợ đến Cửa hàng Vật tư nông nghiệp	900
3	Từ cách lộ giới QL3 20m nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH 32m	750
4	Đường nhánh Tổ 3 từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc	650
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm xã hội) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	725
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH 32m (Đường nội thị tổ 1)	650
7	Đường nội thị Tổ 6	700
III	**Các vị trí khác**	
1	Đường nhánh đi Ba Luồng (Cách lộ giới QL3 là 20m) đến hết đất Thị trấn Chợ Mới	500
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH 32m là 20m đến sông Chu (đường nội thị Tổ 2)	350
3	Đường vào Trạm Y tế Thị trấn	450
4	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Lộc, đất nhà ông Nông Đình Thái đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	300
5	Đường nhánh tổ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	400
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	500
7	Đường nhánh tổ 7 từ giáp đất Công an huyện (cũ) đến bờ sông Chu	700
8	Đoạn đường nhánh từ Toà án trở vào	350
9	Đoạn đường nhánh tổ 4 từ giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến đến sông Chu	400
10	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
C	**HUYỆN CHỢ ĐỒN**	
A	**Thị trấn Bằng Lũng**	
I	**Tuyến đi Ba Bể (Dọc 2 bên đường)**	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Dịu, nhà ông Thiết đến ngã tư Chi cục thuế	2.400
2	Từ ngã tư Chi cục thuế đến hết nhà ông Thi	2.000
3	Từ tiếp đất nhà ông Thi đến cống tiêu nhà ông Quốc	1.500
4	Từ nhà ông Quốc đến cống tràn Tổ 10	1.200
5	Từ sau cống tràn tổ 10 đến hết đất nhà ông Đoàn (hết đất thị trấn)	900
II	**Tuyến đi Bắc Kạn (Dọc 2 bên đường)**	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm đến đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn)	1.800
2	Từ đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn) đến hết đỉnh đèo Kéo Cảng (trạm cấp nước)	1.000
3	Từ đỉnh đèo Kéo Cảng đến hết đất thị trấn.	500
4	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Tuân (ngã ba Bệnh viện)	2.400
III	**Tuyến đi Định Hoá**	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Dịu đến hết nhà ông Lương	2.000
2	Từ ranh giới nhà ông Lương đến hết đất ở nhà ông Nguyện	1.500
3	Từ hết đất ở nhà ông Nguyện đến hết đất thị trấn Bằng Lũng (cống thoát nước đến đầu đường mới công ty Khoáng Sản)	700
IV	**Các đường phụ (Dọc 2 bên đường)**	
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	1.700
2	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Quảng	1.200
3	Từ ngã tư ranh giới nhà Hiền Cung đến mỏ nước	1.000
4	Từ đất nhà ông Tường đến hết nhà Trọng Dinh	1.500
5	Từ đất nhà ông Căn Dương đến hết đất nhà ông Siu	2.000
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà bà Vân	1.500
7	Tiếp đất nhà bà Vân đến hết đất nhà bà Sơn	1.000
8	Tiếp đất bà Sơn đến hết đất thị trấn	500
9	Từ hết đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất nhà trẻ Liên cơ	1.200
10	Từ ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Khâm, sau nhà ông Thiêm	900
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết nhà ông Lý Văn Hắt	1.200
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết nhà ông Thái	1.000
13	Từ ngã ba ranh giới nhà ông Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	700
14	Đường từ ngã ba Huyện đội đến nhà Tùng Vàng	1.200
15	Từ nhà Tùng Vàng đến nhà trẻ Liên cơ	900
16	Đường xung quanh chợ Bằng Lũng	2.200
17	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn hoặc bằng 3m	500
18	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT 254 20m đến trường dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cụ	1.400
19	Từ ngã ba Kẹm Trình đến hết đất nhà ông Hướng	700
20	Tiếp đất nhà ông Hướng đến hết đất thị trấn	350
V	**Các vị trí khác chưa nêu ở trên**	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)
D	**HUYỆN NA RÌ**	
	Thị trấn Yến Lạc	
I	**Trục đường từ xã Lương Hạ đi xã Lam Sơn**	
1	Từ giáp đất xã Lương Hạ đến đầu cầu Hát Deng phía Bắc	1.200
2	Từ đầu cầu Hát Deng phía Nam đến đầu cầu Tranh phía Bắc	2.100
3	Từ cầu Tranh phía Nam đến hết đất nhà ông Toàn Síu	2.000
4	Từ giáp đất nhà ông Toàn Síu đến hết đất nhà ông Sơn	1.500
5	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Quang (Thu)	2.000
6	Từ giáp đất nhà ông Quang (Thu) đến hết tường rào xây nhà ông Viết	1.200
7	Từ tường rào xây nhà ông Viết đến hết đất thị trấn Yến Lạc	800
II	**Các trục đường phố cổ**	
1	Từ đất nhà bà Vui (ngõ ngã ba huyện uỷ) đến đường lên sân vận động Lương Hạ (phía Bắc)	800
2	Từ nhà bà Phảy qua ngã ba đến cổng trường Nội trú	550
3	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu Cứng Tà Pìn	800
4	Từ cách lộ giới QL3B là 20m (đoạn nội thị) đến cổng xây nhà bà An	1.000
5	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lư)	600
6	Từ cầu cứng Tà Pìn đến đường rẽ đi Động Nàng Tiên (Lương Hạ)	600
7	Từ cách lộ giới QL3B là 20m (đoạn nội thị) đến cổng nhà khách huyện ủy	1.200
8	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	800
III	**Trục đường vành đai**	
1	Ngã tư QL3B (đoạn nội thị) đi qua đất chi nhánh điện đến hết đường nhựa	800
2	Từ ngã ba QL3B (đoạn nội thị) qua sau Chi cục thuế đến ngã ba đường đi ngầm	750
3	Từ ngã tư QL3B (đoạn nội thị) qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba nhà ông Linh	800
4	Từ cổng ngã ba nhà ông Linh đến hết đất nhà họp tổ nhân dân Pàn Chầu	300
5	Từ giáp đất nhà họp tổ nhân dân Pàn Chầu đến hết đất thị trấn Yến Lạc	600
6	Từ ngã ba nhà ông Linh đến ngã ba đường rẽ UBND huyện	1.000
7	Từ cổng UBND huyện ra đường nội thị	1.500
8	Từ QL3B đoạn nội thị (Hiệp Bang) đến cổng trường Tiểu học Yến Lạc	850

(1)	(2)	(3)
9	Từ cổng trường Tiểu học Yến Lạc qua Trạm lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	400
10	Từ QL3B (đoạn nội thị) vào Bản Pò đến đường rẽ lên nhà ông Lâm Việt	350
11	Từ QL3B (đoạn nội thị) đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôm Pục)	300
IV	**Giá đất khu dân cư chợ cũ Yến Lạc**	
1	Giá đất khu dân cư (theo bản đồ chi tiết chia lô, tỷ lệ 1/500 do công ty cổ phần xây dựng Bắc Kạn)	
1.1	Từ lô số 10 đến lô số 19, lô số 30 đến lô số 37, lô số 72 đến lô số 79, lô số 90 đến lô số 94, lô số 100 đến lô số 108	1.500
1.2	Từ lô số 20 đến lô số 29, lô số 80 đến lô số 89, lô số 109 đến lô số 113	1.600
1.3	Từ lô số 48 đến lô số 55, lô số 65 đến lô số 71, lô số 119 đến lô số 131	1.700
1..4	Từ lô số 05 đến lô số 09, lô số 38 đến lô số 47, lô số 56 đến lô số 64, lô số 95 đến lô số 99, lô số 114 đến lô số 118	1.800
1.5	Từ lô số 01 đến lô số 04	1.900
1.6	Từ lô số 132 đến lô số 145, và các lô số 57a, 59a, 60a	2.100
2	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường >3m	250
3	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
E	**HUYỆN BẠCH THÔNG**	
	Thị trấn Phủ Thông	
I	**Trục đường QL 3**	
1	Từ cống Nà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bạch Thông) về phía Bắc đến hết đất thị trấn Phủ Thông trừ lô 1 các ô quy hoạch trong khu dân cư Khuổi Nim.	2.265
2	Từ cống Nà Hái QL3 đoạn từ điện lực Phủ Thông vào đến hết Bệnh viện đa khoa Bạch Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.450
3	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ nhà bà Loan lên đến UBND huyện Bạch Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.350
4	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phủ Thông lên đến hết đất trường mầm non Phương Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3).	1.300
5	Từ cống Nà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phủ Thông (km 173- QL3)	1.400
6	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đường lên đến cổng trường THCS Phủ Thông	1.050
II	**Từ ranh giới nhà ông Dương và nhà Thuỳ Linh đến hết đường rẽ lên Trường PTTH Phủ Thông**	1.400
III	**Đoạn từ đường rẽ lên Trường PTTH đến cầu Đeng**	900
IV	**Đường lên Trường PTTH Phủ Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường THPT Phủ Thông**	900
V	**Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Làng**	875
VI	**Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phủ Thông**	500
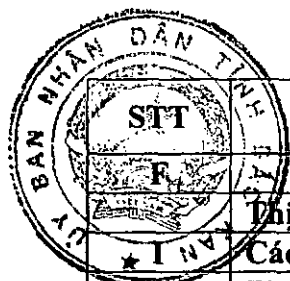
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
F	**HUYỆN BA BỂ**	
	Thị trấn Chợ Rã	
I	**Các trục đường chính (dọc hai bên đường)**	
1	Từ đường rẽ vào Lâm trường đến hết đất nhà ông Dương Văn Năm TK3	1.350
2	Tiếp đất nhà ông Dương Văn Năm đến hết đất thị trấn	950
3	Từ ngã ba cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát đến hết đất nhà ông Mông Văn Thiện	1.250
4	Tiếp hết đất nhà ông Mông Văn Thiện đến hết đất thị trấn	1.000
5	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bể đến cống cạnh nhà ông Dương Văn Duy TK4	1.600
6	Từ tiếp cống nhà ông Dương Văn Duy TK4 đến hết đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4	1.700
7	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến hết đất thị trấn (giáp đất Địa Linh)	1.800
8	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến cống Phja Sen	1.800
9	Từ tiếp cống Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	1.700
10	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	1.800
11	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	1.800
12	Từ cầu Pác Co đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	1.800
13	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cống Loỏng Cại	1.500
14	Từ cống Loỏng Cại đến hết đất thị trấn	1.200
15	Từ cống ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể) đến ngã tư TK2	1.650
16	Đường QL279 nối từ TK3 đến cống ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể)	1.000
17	Từ ngã tư đường QL279 giao với đường 258A (TK2) đến đầu cầu 279 (TK2)	1.500
18	Từ đầu cầu 279 (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	1.200
19	Từ tiếp đất nhà ông Đồng Minh Sơn (TK1) đến hết đất nhà ông Bế Thiện Kiệm (TK11)	800
20	Từ tiếp đất nhà ông Bế Thiện Kiệm (TK11) đến hết nhà ông Hoàng Lục Duyện (TK10)	1.700
21	Từ hết đất nhà ông Hoàng Lục Duyện (TK10) đến hết đất thị trấn	1.200
II	**Các trục đường phụ**	
1	Từ tiếp đất Trung tâm y tế đến trường THPT Ba Bể phía ta luy dương	1.500
2	Từ tiếp đất nhà ông Tạ Trương Minh (TK8) đến tiếp đất nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8)	1.000
3	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8) đến hết nhà ông Ma Nguyễn Tuấn (TK8)	600
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8 đến hết nhà ông Hoàng Văn Quyết TK8	600
5	Tiếp đất nhà ông Vũ Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi bản Pục)	800
6	Từ nhà bà Hà Thị Viết đến đường QL279 dọc hai bên đường	1.000
7	Tiếp đường QL279 (đi Nà Sằm) đến hết đất thị trấn	700
8	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến hết đất nhà ông Cao Viết Thủ TK4	1.400
9	Từ nhà bà Vi Thị Thẩm TK2 đến nhà ông Lôi Huy Thục TK2	600
III	**Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên**	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
G	**HUYỆN NGÂN SƠN**	
	Thị trấn Nà Phặc	
I	**QL3 (Đi về phía Lãng Ngâm)**	
1	Đoạn từ nhà ông Bế Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	1.100
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến nhà ông Đường Trung Tuấn	950
3	Tiếp hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến cầu Nà Ha	500
4	Tiếp hết đất cầu Nà Ha đến hết đất thị trấn Nà Phặc	375
5	Đường từ (QL3) đến thôn Bó Danh	195
II	**QL3 (Đi về phía Vân Tùng)**	
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn	800
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bản Mạch	350
3	Từ cầu Bản Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	150
4	Đường từ (QL3) vào đến Phòng khám đa khoa Nà Lìa	350
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	150
III	**Đường đi Hà Hiệu (QL279)**	
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang)	1.100
2	Từ hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền	850
3	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	500
4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến đường rẽ xã Trung Hoà	400
5	Từ đường rẽ xã Trung Hoà đến hết đất thị trấn Nà Phặc	200
6	Từ lộ giới đường QL279 cách 20m (đường Nà Duồng – Khuổi Tinh)	200
IV	**Các vị trí xung quanh chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại**	350
V	**Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn:**	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xả, Mảy Van, Lũng Lịa, Phjia Trang, Phjia Đăng, Lủng Nhá	80
2	Các thôn vùng thấp còn lại	100

XI. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí	Mức giá năm 2013
(1)	(2)	(3)
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	**Đối với đất ở tại xã Yên Đĩnh**	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Đĩnh.	1.500
2	Đường Yên Đĩnh - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	900
2.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất xã Yên Đĩnh	500
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng NN & PTNT) đến cổng Bệnh viện	800
4	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường từ 2m trở lên (Tại khu quy hoạch cũ)	370
5	Từ lộ giới QL3 là 20m (Từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	525
6	Từ cách lộ giới QL3 là 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	450
7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	100
II	**Khu vực các xã**	
1	Trục đường QL3 (xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hoà Mục)	
1.1	Khu trung tâm xã, chợ xã Thanh Bình, Nông Hạ, Cao Kỳ	
*	**Xã Thanh Bình:**	
-	Từ hết địa giới hành chính xã Yên Đĩnh đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Rư.	330
-	Từ đất nhà bà Đinh Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Cát Tự	780
-	Từ hết đất nhà ông Hà Cát Tự đến hết địa giới xã Thanh Bình	320
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở dãy 1)	780
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở các dãy còn lại)	550
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	850
*	**Xã Nông Hạ:**	
-	Từ đất nhà bà Trần Thị Nhung thôn Nà Mẩy đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo thôn 62	855
-	Từ hết đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	380
-	**Đường Nông Hạ - Thanh Vận:** Từ nhà ông Hà Văn Huấn thôn Reo Dài đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sử thôn Cao Thanh	300
-	Từ đất nhà bà Trần Thị Nhung đến cầu Khe Thi	550
*	**Xã Cao Kỳ:**	
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huế (Thôn Nà Cà) đến hết đất đội thuế Cao Kỳ	580
1.2	Khu Trung tâm xã Nông Thịnh và đoạn qua xã Hoà Mục	
*	**Xã Nông Thịnh:**	
-	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mương Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	550
-	Từ giáp đất xã Thanh Bình đến giáp đất nhà ông La Văn Nhiệm (thôn Bản Còn)	350
*	**Xã Hoà Mục:**	
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (Cầu Hoà Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	320

(1)	(2)	(3)
-	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	300
1.3	Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên	310
2	Trục QL3B (xã Tân Sơn)	220
3	Trục đường liên xã	
3.1	Khu trung tâm xã và chợ xã có đường liên xã đi qua	
*	**Xã Yên Cư:**	
-	Từ nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoáng) đến giáp đất nhà ông Ma Văn Hằng	320
-	Từ nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến đất nhà ông Ma Văn Tuyền (thôn Phiêng Dường)	200
-	Từ cầu tràn (thôn Nà Hoáng) đến hết đất thôn Khuổi Thây	90
*	**Xã Như Cố:**	
-	Từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lường Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Pắc Dạt)	400
*	**Xã Mai Lạp:**	
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến đất nhà ông Nguyễn Như Luân (thôn Khau Tổng)	350
-	Từ đất quán nhà ông Hà Văn Thự (thôn Khau Tổng) đến đất nhà ông Hà Văn Án	300
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Như Luân (thôn Khau Tổng) đến đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	300
-	Từ đường tràn nhà ông Trần Văn Giới đến nhà ông Hà Văn Hiếu (thôn Bản Pá)	310
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến cống Khuổi Ké (thôn Bản Rả)	255
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại đến đất nhà ông Hà Văn Liệu (thôn Bản Ruộc)	250
*	**Xã Thanh Vận:**	
-	Từ nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng	500
*	**Xã Quảng Chu:**	
-	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Lường Văn Lợi (Thôn Đèo Vai)	350
3.2	Khu trung tâm các xã không có chợ	
*	**Xã Bình Văn:**	
-	Từ cống Thôm Lùng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	300
*	**Xã Tân Sơn:**	
-	Từ đất nhà bà Quý Mụi (Khuổi Đeng 1) đến hết đất nhà ông Triệu Phúc Vinh	300
3.3	**Trung tâm cụm xã Yên Hân + Thanh Mai**	
*	**Xã Thanh Mai:**	
-	Từ đất nhà ông Lường Văn Khoa đến hết đất nhà ông Hà Đức Trí	850
*	**Xã Yên Hân:**	
-	Từ cầu Quan Đế đến giáp đất Yên Cư	650
3.4	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)	200
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	110
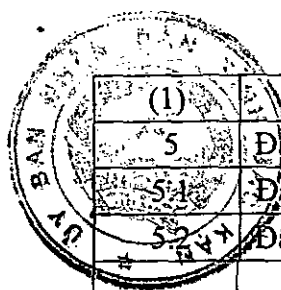
(1)	(2)	(3)
5	Đất ở nông thôn của các xã	
5.1	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 2	90
5.2	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 3	80
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	**Trục đường ĐT 257**	
1	Xung quanh chợ và trụ sở UBND xã Đông Viên có khoảng cách là 100m đi về hai phía	400
2	Xung quanh trụ sở UBND xã Rã Bản có khoảng cách là 100m đi về hai phía	300
II	**Xung quanh chợ Phương Viên**	
1	Từ nhà ông Khải đến ngã ba rẽ Bằng Phúc	400
2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Chức	300
3	Từ mẫu giáo thôn Nà Đao đến cống tràn	300
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chưa nêu ở trên	150
III	**Trục đường ĐT 254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)**	
1	Chợ Nam Cường: Từ ao thôn Cuộn đến nhà ông Thạch	400
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở UBND các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía	250
3	Trung tâm UBND các xã không có chợ có khoảng cách 100m đi về 2 phía	200
4	Từ ranh giới hết đất nhà ông Đoàn tổ 10 (Thị trấn Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến hết đất ở nhà bà Yến	500
5	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	150
IV	**Trục đường ĐT 254B (Đi qua các xã: Đông Viên, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung**	
1	Đoạn Chợ Yên Nhuận	
1.1	Từ nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Cách	300
1.2	Từ nhà ông Tâm đến hết nhà ông Tú	250
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	120
3	Đường 259B Yên Mỹ đi Mai Lạp	
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang trường PTCS Yên Mỹ	120
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	85
V	**Trục đường ĐT 255B (Đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh)**	
1	Đoạn xã Yên Thịnh	
1.1	Từ trụ sở UBND xã đến đầu cầu treo Bản Cậu	250
1.2	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào mỏ chì kẽm Chợ Điền)	150
2	Từ đường rẽ Ba Bồ đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường (Ngã ba Ba Bồ)	300
3	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	150
VI	**Xã Bản Thi**	
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng	150
2	Từ ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thôm Tầu	200

(1)	(2)	(3)
VII	**Các trục đường liên xã**	
1	Đường Phương Viên - Bằng Phúc	
1.1	Từ ngã ba ĐT 257 đi Bằng Phúc (từ nhà bà Sải đến hết nhà ông Ma Văn Hoà)	300
1.2	Từ dãy nhà ông Phung đến nhà bà Kiều	250
1.3	Trung tâm UBND xã Phương Viên có khoảng cách 100m về 2 phía	200
1.4	Trung tâm UBND xã Bằng Phúc có khoảng cách 100m về 2 phía	200
1.5	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	85
2	Đường Phong Huân - Yên Nhuận	85
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	85
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	85
5	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	60
VIII	**Các vị trí dọc đường ĐT 254, ĐT 257, ĐT 254B, ĐT 257B chưa nêu ở trên**	150
IX	**Các tuyến đường khác**	
1	ĐT 254 Bằng Lãng - Phong Huân	85
2	ĐT 254 Bình Trung - Phong Huân	85
3	ĐT 254 Nghia Tá - Phong Huân	85
4	Đường Bản Đó (Lương Bằng)-Linh Phú(Tỉnh Tuyên Quang)	85
X	**Đất ở nông thôn còn lại**	60
	HUYỆN NA RÌ	
A	**Khu vực giáp ranh với Thị trấn**	
I	**Xã Lương Hạ**	
1	Từ cột hạ thế cổng trường PTCS xã Lương Hạ đến đường rẽ lên sân vận động (phía Bắc)	800
2	Từ đường rẽ lên sân vận động đến cống xây nhà ông Đoạn	850
3	Tiếp cống xây nhà ông Đoạn đến hết đất nhà ông Chương	600
4	Tiếp nhà ông Chương đến khe suối nhà ông Cắm (Hát Slá)	290
5	Từ khe suối nhà ông Cắm đến Kéo Sliếc hết đất Lương Hạ	240
6	Ngã ba đường rẽ đi Văn Học đến đỉnh Kéo Hiền (Nà Khun)	170
7	Đỉnh Kéo Hiền đến Khau Trường hết đất Lương Hạ	70
8	Ngã ba Khưa Slen đến sân vận động xã Lương Hạ	450
9	Từ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cầu treo ông Thành (Nà Hin) xã Lương Hạ	120
10	Ngã ba UBND xã đến sân vận động Lương Hạ	150
11	Ngã ba ông Trung đến hết nhà ông Trường (Đồn Tắm)	110
12	Đường vào động Nàng Tiên	
12.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng vào Động Nàng Tiên 150m	320
12.2	Đoạn từ 150m trở đi đến sân Động Nàng Tiên	170
13	Đường Kim Lư - Lương Thành	
13.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng (Địa phận xã Lương Hạ)	290
13.2	Từ cầu cứng Pác Muồng xã Lương Hạ đến cổng cửa nhà ông Thanh xã Lam Sơn	100

(1)	(2)	(3)
14	Các trục đường liên thôn còn lại có mặt đường ≤ 3m	80
II	**Xã Kim Lư**	
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Yến Lạc đến đường rẽ vào cầu treo Kim Lư	220
2	Từ nhà ông Ích Bàn Cháng đến ngã ba đường Lùng Cào	110
3	Từ ngã ba đường Lùng Cào đến cống nhà ông Như (Phiêng Đốc)	130
4	Từ cống xây nhà ông Như (Phiêng Đốc) đến cống Slọ Trào (Phiêng Đốc)	120
5	Từ cống Slọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đường bê tông	190
6	Từ đầu cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (QL3B)	200
7	Từ ngã ba Pò Khiển đi Khuổi ít đến cống mương Co Tào	80
8	Từ cống ngã ba ông Ngân đi Nà Pàn đến giáp đất thị trấn Yến Lạc theo hướng ra trường THPT Na Rì	80
9	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	70
III	**Xã Lam Sơn**	
1	Trục QL3B	
1.1	Tiếp đất Thị trấn đến cầu Cốc Phát	260
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	170
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	400
1.4	Từ cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa) đến Kéo Cặp hết đất xã Lam Sơn	120
2	Quốc lộ 279	
2.1	Từ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam Sơn đi Lương Thành)	270
2.2	Từ km 13 đến hết đất Lam Sơn	70
2.3	Từ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	180
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Luật đến cống đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	170
3.2	Tiếp từ cống nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diềm (Thuộc tuyến Kim Lư - Lương Thành)	90
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diềm đến hết đất Lam Sơn	60
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu ở trên	60
B	**Các trung tâm cụm xã**	
I	**Trung tâm xã Cường Lợi**	
1	Từ Kéo Sliếc đến cống xây nhà ông Thảo	170
2	Cống xây nhà ông Thảo đến cống trường Tiểu học	270
3	Từ cống Trường Tiểu học đến cống thuỷ lợi Bó Nạc (Nà Chè)	220
4	Từ cống Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nà Nưa)	130
5	Từ cống trường Tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	120
6	Từ ngã ba THCS đến hết trạm Y tế	240
7	Từ trạm Y tế đến cống Nà Lùng (Pò Nim)	120
8	Từ cống Nà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	110
9	Từ nhà bà Lả đến ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cầm)	80
10	Từ ngã ba Nà Tăng đến cống Thôm Bon (đường đi Vũ Loan)	155

(1)	(2)	(3)
11	Cống Thôm Bon đến cầu Nà Khưa	120
12	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến nhà ông Thường	80
13	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến giáp ranh xã Vũ Loan	80
14	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60
II	**Trung tâm xã Lạng San**	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hìu	60
2	Từ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hết nhà ông Lượng	80
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến km 40 đi Lãng Ngâm	320
4	Từ ngã ba QL 279 đi xã Ân Tình đến hết tường rào trường PTCS Lạng San	220
5	Từ QL 279 đi Khau Lạ đến gốc Trám	60
6	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60
III	**Trung tâm xã Xuân Dương**	
1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	800
2	Từ cầu Cốc Càng đi xã Dương Sơn đến hết đất xã Xuân Dương	100
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thủy	100
4	Từ ngã ba Nà Dăm đi Nà Trang	60
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	50
IV	**Trung tâm xã Cư Lễ**	
1	Trục QL 3B	
1.1	Từ cống bi thuỷ lợi Pò Rì đến cầu Cư Lễ II	320
1.2	Từ cầu Cư Lễ II đến cầu Cư Lễ I	150
2	Trục QL 279	
2.1	Từ ngã ba QL3B đến cống Slọ Ngù (đường đi Lạng Sơn)	320
2.2	Từ cống Slọ Ngù đến cống cua Vằng Héo	150
C	**Trục QL3B từ đỉnh Khau Khem đến giáp đất Chợ Mới**	
1	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	60
2	Từ Kéo Cặp đến cống Pò Rì (Cư Lễ)	80
3	Từ cầu Cư Lễ I đến hết địa phận Cư Lễ	60
4	Từ địa phận xã Hữu Thác giáp xã Cư Lễ đến giáp xã Hảo Nghĩa	80
5	Từ địa phận xã Hảo Nghĩa đến cầu Vằng Mười	100
6	Từ cầu Vằng Mười đến đầu cầu cứng Hảo Nghĩa	450
7	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận xã Hảo Nghĩa	90
8	Hai đầu cầu cứng Hảo Nghĩa xuống Ngầm	90
9	Từ địa phận xã Quang Phong đến cống Nà Lay	90
10	Từ cống Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	120
11	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận xã Quang Phong giáp xã Côn Minh	90
12	Từ địa phận xã Côn Minh đến cầu Khuổi Mảng	100
13	Từ cầu Khuổi Mảng đến cống thuỷ lợi+30m (Gần nhà ông Bạo)	300
14	Từ cống Thuỷ lợi+30m đến cống bi (ao ông Đạo)	200
15	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chợ Mới	70

(1)	(2)	(3)
16	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	60
D	**Quốc lộ 279**	
1	Từ cống cua Vằng Héo đến hết đất Cư Lễ giáp Lạng Sơn	60
2	Từ đất Lam Sơn qua Văn Minh đến cầu kè đá Nà Khon (Lương Thành)	70
3	Từ Cầu kè đá Nà Khon (Lương Thành) đến đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng)	100
4	Từ đường rẽ cầu treo đến đầu cầu Khuổi Slúng (Lạng San)	70
5	Từ km 40 (Lạng San) đi Lãng Ngâm đến cầu Vằng Đeng (Lương Thượng)	80
6	Từ đầu cầu Vằng Đeng đến hết đất Na Rì giáp Ngân Sơn	60
7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	60
Đ	**Các trục đường liên xã**	
1	Các đường liên xã trong Huyện	
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cư Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	70
1.2	Các đường liên xã còn lại	60
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	**Xã Đổng Xá:**	
-	Từ nhà ông Thuỷ đến đập tràn dưới nhà ông Tuân	80
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuân đến đường rẽ lên UBND xã	100
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến chân dốc Nà Khanh	80
-	Từ đường rẽ vào UBND xã đến cổng trường học	70
2.2	**Xã Liêm Thuỷ:**	
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	80
-	Từ nhà ông Thật (Na Pì) đến giáp đất Yên Cư (Chợ Mới)	60
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến trạm hạ thế Khuổi Dân	70
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến giáp xã Xuân Dương	60
2.3	**Xã Dương Sơn:**	
-	Từ cống cạnh nhà ông Trích đến cổng trường PTCS	100
-	Từ nhà ông Trích đến giáp xã Xuân Dương	70
-	Từ cổng trường PTCS đến giáp đất Hảo Nghĩa	70
2.4	**Xã Văn Minh:**	
-	Từ cầu treo Hát Sao đến cống cạnh nhà ông Hỷ	70
2.5	**Xã Ân Tình:**	
-	Từ Bó Cốc Hồng (Nà Lẹng) đến cống Vằng Slấn (Cốc Phia)	60
2.6	**Xã Văn Học:**	
-	Từ cầu Nà Bưa đến trạm hạ thế số 01	60
-	Từ trạm hạ thế số 01 đến cầu Nà Tà	60
2.7	**Xã Kim Hỷ:**	
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở UBND xã đến Càng Nộc (Bản Vèn)	60
2.8	**Xã Vũ Loan:**	
-	Từ ngầm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôm Khinh)	60
2.9	**Xã Lương Thành:**	

(1)	(2)	(3)
-	Từ ngã ba QL 279 đến hết đất Lương Thành (đường Lương Thành - Kim Lư)	60
2.1	**Xã Côn Minh:**	
-	Từ ngã ba chợ B đi Nà Làng đến địa phận thôn Bản Cuôn	70
-	Từ địa phận thôn Bản Cuôn đến hết thôn Bản Cào	60
2.11	**Xã Hữu Thác**	
-	Từ QL 3B vào đến cống xây Quan Làng	60
-	Từ cống xây Quan Làng đến Suối Phai Cốc Lồm	60
-	Từ đường rẽ trường PTCS đến hết đất trụ sở UBND xã Hữu Thác	60
2.12	**Xã Quang Phong**	
-	Từ QL 3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	80
E	**Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên**	60
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
A	**Khu vực các xã**	
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cầu Nà Món (Bám dọc QL3)	955
2	Từ cầu Nà Món đến trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 (Bám dọc QL3)	675
3	Đoạn tiếp giáp trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 đến nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (Bám dọc QL3)	365
4	Đoạn từ hết đất nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (đường Sỹ Bình- Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hết địa phận huyện Bạch Thông.	80
5	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cống qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lý (Bám dọc QL3)	815
6	Từ cống thoát nước đường QL3 nhà ông Hoàng Văn Lý đến DNTN Cường Chu (Bám dọc QL3)	700
7	Đoạn từ cầu Đeng đến đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa xã Phương Linh.	575
8	Đoạn từ giáp ranh đất thị xã Bắc Kạn đến đường rẽ vào cầu treo Phiêng An dọc đường 257	300
9	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 257	300
10	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 258	170
11	Đoạn đường tiếp giáp từ đường trục chính liên xã Hà Vị, Lục Bình, Tú Trĩ đi Vi Hương.	80
12	Đường Hạ Vị, Lục Bình, Tú Trĩ trừ khu vực trung tâm xã	93
13	Đất trong quy hoạch Chợ trung tâm cụm xã có khoảng cách 100m	250
14	Đất ở trung tâm UBND các xã có khoảng cách 100m	310
15	Đất ở nông thôn còn lại trong huyện	70
B	**Đất khu vực xã Cẩm Giàng và dọc đường QL3**	
1	Đoạn từ cống Ba phường đến đường rẽ nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng.	1.300
2	Đoạn đường từ cầu Na Cù (Cẩm Giàng) đến UBND xã Nguyên Phúc	450
3	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	975
4	Đoạn từ hết đường rẽ vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp đường vào xã Hà Vị	675
5	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vị đến giáp đất thị xã Bắc Kạn (bám dọc trục QL3)	750
6	Đoạn từ cống Ba Phường, xã Cẩm Giàng đến đất Doanh nghiệp tư nhân Cường Chu xã Tú Trĩ (bám đường QL3)	695
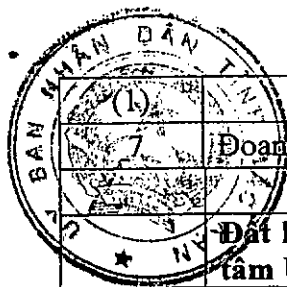
(1)	(2)	(3)
7	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng trường THCS Cẩm Giàng	500
	HUYỆN BA BỂ	
	Đất khu du lịch, đất ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm UBND xã, trung tâm chợ, đất ở nông thôn.	
I	**Đất khu du lịch**	
1	Từ Km 45 đến Km 48 xã Khang Ninh	900
2	Từ tiếp Km 48 đến hết thôn Nà Mằm xã Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT 258A)	750
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	700
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	700
5	Khu vực nhà nghỉ Vườn quốc gia	1.800
6	Từ trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	700
7	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	500
II	**Đất ở dọc trục đường ĐT258A**	
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô, xã Địa Linh	850
2	Từ tiếp cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô đến ngã ba đường rẽ vào bản Váng, xã Địa Linh	420
3	Từ ngã ba đường rẽ vào bản Váng, xã Địa Linh đi về phía thị trấn Phủ Thông (đường ĐT 258A) đến hết đất huyện Ba Bể	250
4	Từ tiếp đất thị trấn đến hết đất xã Cao Trĩ	350
III	**Đường QL279**	
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới, xã Hà Hiệu đến nhà ông Hoàng Văn Vụ	325
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Vụ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu	450
3	Từ đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (Đi Thị trấn Nà Phặc)	325
4	Khu tái định cư và khu đất chợ Hà Hiệu	450
5	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến nhà ông Hoàng Văn Thập (xã Hà Hiệu)	325
6	Từ tiếp nhà ông Hoàng Văn Thập đến hết đất xã Phúc Lộc	200
7	Từ hết đất xã Phúc Lộc đến cầu treo Bản Hon	200
8	Từ cầu treo Bản Hon đến tiếp giáp đất thị trấn	300
9	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chi xã Thượng Giáo đến cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ (nay là đường 279)	400
10	Từ cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cường đi Cao Tân (nay là đường 279)	300
11	Từ nhà ông Hoàng Văn Cường đến hết đất Ba Bể đi Cao Tân (nay là đường 279)	200
IV	**Đường ĐT 253 (212)**	
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết nhà ông Trần Liên, thôn Khuổi Pjà, xã Phúc Lộc	200
2	Từ tiếp nhà ông Trần Liên đến hết đất Ba Bể	150
V	**Đường ĐT 258B**	
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cống Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	800
2	Từ cống Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuận (thôn Nà Ché)	550
3	Từ nhà ông Hà Văn Thuận đến hết đất Ba Bể	250

(1)	(2)	(3)
VI	**Các trục đường phụ**	
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	480
2	Tiếp đất thị trấn đến đường QL279 (theo đường vào bản Pục)	250
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đi Cao Trĩ.	730
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đến cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ	250
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đèn xã Quảng Khê	250
VII	**Các trục đường khác chưa nêu ở trên**	100
VIII	**Các khu trung tâm chợ xã còn lại có bán kính 250m**	400
IX	**Các khu trung tâm UBND xã còn lại dọc theo trục đường có bán kính ≤200m**	350
X	**Đất ở nông thôn còn lại**	100
	HUYỆN NGÂN SƠN	
A	**Xã Lãng Ngâm**	
I	**Trục QL3 (Về phía Bạch Thông)**	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Bảy	450
2	Từ hết đất nhà ông Bảy đến hết đất Ngân Sơn (Giáp huyện Bạch Thông)	170
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu thôn Slam Pác	100
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	80
II	**Đi về phía Thị trấn Nà Phặc**	
	Từ cống Bó Lếch đến hết đất Lãng Ngâm (Giáp Thị trấn Nà Phặc)	250
III	**Tuyến QL279**	
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20m đến chân đèo Nà Toòng	150
2	Từ chân đèo Nà Toòng đến hết đất Lãng Ngâm	80
3	Từ cách lộ giới QL279 20m đến thôn Bó Tỉnh	50
IV	**Xung quanh chợ Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)**	240
B	**Khu vực xã Vân Tùng**	
I	**Trục QL3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường**	
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	1.500
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến cổng trường Tiểu học Vân Tùng	1.000
3	Từ hết đất trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế	800
4	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Quế đến hết đất nhà ông Hiển (đường rẽ Lăng Đồn)	500
5	Từ hết đất nhà ông Hiển (Lăng Đồn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	250
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	600
II	**Trục QL3 (Đi về phía Bắc dọc hai bên đường)**	
1	Từ đường rẽ lâm trường đến đường rẽ nhà ông Nì	1.000
2	Từ hết đất nhà ông Nì đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	275
III	**Các trục đường khác**	
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	510
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến trạm truyền hình và trường THPT Ngân Sơn	540
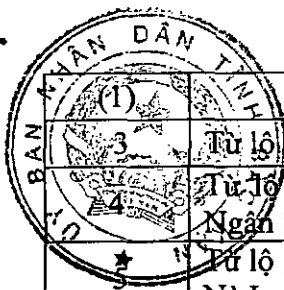
(1)	(2)	(3)
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường	425
4	Từ lộ giới đường QL3 cách 20m đi qua nghĩa trang đến lâm trường Ngân Sơn	800
5	Từ lộ giới đường QL3 cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lạn	150
6	Từ lộ giới đường QL3 cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến giáp đất nhà ông Dương	500
7	Từ đất nhà ông Dương đến cầu Nà Nghè	350
8	Từ cầu Nà Nghè đến chân dốc Khưa Cấp	250
9	Xung quanh chợ cũ Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	375
10	Xung quanh chợ mới Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	600
11	Từ cách chợ mới Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bê	500
C	**Xã Đức Vân**	
1	Từ địa phận xã Đức Vân đến hết đất trường tiểu học xã Đức Vân	600
2	Từ 2 bên đường QL3 giáp đất trường tiểu học Đức Vân đến hết địa phận xã Đức Vân (giáp xã Bằng Vân)	300
3	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất phân trường Pác Làng xã Đức Vân	275
4	Từ cách lộ giới QL3 20m đến Bản Duồi	250
D	**Khu vực xã Bằng Vân**	
I	**Trục đường QL3 về phía Cao Bằng**	
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	1.500
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá Pù Mò	1.200
3	Từ đường rẽ mỏ đá Pù Mò đến cua Bật Bông	350
4	Từ cua Bật Bông đến hết đất Bằng Vân	150
5	Đường từ QL3 cách 20m rẽ khu A, B đến Bản Duồi	250
6	Đường từ QL3 cách 20m đến trụ sở UBND xã Bằng Vân	250
II	**Trục đường QL3 về phía Đức Vân**	
1	Từ đường rẽ khu A, B đến hết đất nhà ông Lê Văn Bằng	1.200
2	Từ đất nhà ông Lê Văn Bằng đến hết đất xã Bằng Vân	600
3	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 100m)	390
4	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) 20m đến hết bản Cốc Lải	300
5	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Đinh Ngọc Hoè	260
Đ	**Xã Hương Nê**	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiên thôn Nặm Nầu đến đường rẽ lên UBND xã	210
2	Từ đường rẽ lên UBND xã đến hết đất nhà ông Địch Xuân Bồng	500
3	Từ hết đất nhà ông Địch Xuân Bồng đến nhà ông Hoàng Văn Tự thôn Nà Nạc 1	210
E	**Xã Thuần Mang**	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến cây xăng Sáng Thế	1.000
2	Đoạn từ đường QL279 cách 20 m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuần Mang	500
3	Đường QL279 đoạn từ cây xăng Sáng Thế đến ngã ba đường rẽ đi Thượng Quan	400

(1)	(2)	(3)
4	Từ đường rẽ đi xã Thượng Quan đến cầu Nà Chúa	250
G	**Khu vực các xã còn lại**	
1	Khu vực trung tâm các xã (Gần trụ sở UBND xã và Chợ có khoảng cách 100m)	200
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	100
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường ≥ 3m	90
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở các phần khác	85
	HUYỆN PÁC NẶM	
I	**Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bố**	
1	Từ đập tràn Bó Lục đến cầu Kha Mu	125
2	Từ đập tràn Bó Lục đến cống Chộc Âu	500
3	Từ cống Chộc Âu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diếu)	650
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diếu) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	650
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến cống qua đường cạnh nhà bà Liên	300
6	Từ cống qua đường cạnh nhà bà Liên đến đường tràn đi Bằng Thành	200
7	Từ ngã ba Nà Diếu theo trục đường 258B đến cổng phụ trường Tiểu học Bộc Bố	700
8	Từ ngã tư đường đi Nhạn Môn đến đầu đập tràn Nà Sla	650
9	Từ đập tràn Nà Sla (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đấng	300
10	Từ ngã ba Nà Coóc dọc theo đường vào khối nội chính đến trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	650
11	Từ ngã ba bắt đầu từ cống qua cổng trụ sở HĐND - UBND huyện đến hết đất nhà bà Chè Thị In	680
12	Từ ngã ba Nà Diếu đến cổng phụ trường Tiểu học Bộc Bố	300
13	Đất ở các vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	180
14	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bộc Bố	600
15	Từ ngã ba bắt đầu từ cống, dọc theo tường rào UBND huyện đến hết tường rào Huyện Uỷ (đường đi Khâu Vai)	600
16	Từ tường rào Huyện uỷ đi Khâu Vai đến đường đi Bộc Bố-Cổ Linh	65
17	Đất ở dọc trục đường 27m đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	880
18	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến cổng trường Nội trú	750
19	Từ cổng trường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phầy	300
20	Từ đầu cầu treo đường đi Nà Phầy đến đập tràn Nặm Mây	125
21	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực HĐND - UBND huyện	600
II	**Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường Tỉnh lộ 258B**	110
III	**Các trục đường liên xã**	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	65
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưu Điện xã và chợ xã có khoảng cách 200m tính từ ranh giới quy hoạch.	180
IV	**Đất ở nông thôn khác**	55

XIII. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ KHI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1- Một số nguyên tắc khi áp dụng giá đất:

1.1- Khi áp dụng giá đất cần xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, chủ sử dụng của từng thửa đất để sử dụng bảng giá đất một cách chính xác, không được tự ý thay đổi đơn giá so với vị trí khu đất được quy định trong bảng giá.

1.2- Khi áp dụng giá đất cần xác định đúng loại đất, vùng đất, vị trí đất, loại đường phố và xác định chính xác độ chênh cao thấp của vị trí đất so với mặt đường phố, mặt đường trong khu dân cư hoặc cốt nền trong quy hoạch.

1.3- Bảng giá đất được xác định cho những vị trí đất tại các trục đường, khu vực hiện có. Những thửa đất, khu vực chưa được xác định trong bảng giá, những khu đất mới phát sinh do xây dựng đường phố, khu đô thị mới, giao cho Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xây dựng, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định.

1.4- Việc xác định loại đất tại thực địa khi áp dụng bảng giá đất phải căn cứ vào điều 14 của Luật đất đai năm 2003, Điều 6 của Nghị định số: 181/2004/NĐ- CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai và Mục II - Những khái niệm trong bảng giá, kèm theo bản quy định cụ thể này.

2- Những khái niệm trong bảng giá:

2.1. Đất ở - OTC:

- Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2.1.1 Đất ở tại nông thôn- ONT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

2.1.2 Đất ở tại đô thị- ODT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

2.2. Đất chuyên dùng - CDG: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

2.3. Đất nông nghiệp (NNP): Là đất sử dung vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng.

2.3.1 Đất chuyên trồng lúa nước - LUC: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

2.3.2 Đất trồng lúa nước còn lại - LUK: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác, hoặc có khó khăn đột xuất mà không sử dụng trông thời gian không quá một năm.

2.3.3 Đất trồng lúa nương - LUN: Là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng lúa từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.

2.3.4. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - COC: Đất cỏ dùng vào chăn nuôi là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.

2.3.5. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu để trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đay, gai , cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.

- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK: Là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng cây hàng năm khác, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên đã thành chu kỳ.

2.3.6. Đất trồng cây lâu năm - CLN: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

+ **Đất trồng cây công nghiệp lâu năm – LNC:** Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.

+ **Đất trồng cây ăn quả lâu năm - LNQ:** Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.

+ **Đất trồng cây lâu năm khác- LNK:** Là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không công nhận là đất ở.

2.3.7. Đất lâm nghiệp:

+ **Đất rừng sản xuất - RSX:** Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển vrừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

+ **Đất có rừng tự nhiên sản xuất - RSN:** Là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất có rừng trồng sản xuất - RST**: Là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật vè bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất - RSK:** Là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm khôi phục rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ **Đất trồng rừng sản xuất - RSM:** Là đất rừng sản xuất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

+ **Đất rừng phòng hộ - RPH:** Là đất sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.
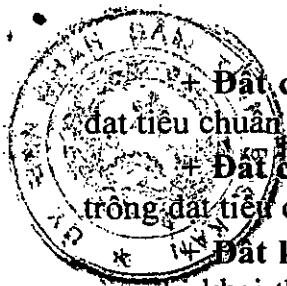
+ **Đất có rừng tự nhiên phòng hộ - RPN:** Là đất rừng phòng hộ có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất có rừng trồng phòng hộ - RPT:** Là đất rừng phòng hộ có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ - RPK:** Là đất rừng phòng hộ đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ **Đất trồng rừng phòng hộ - RPM:** Là đất rừng phòng hộ đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng phòng hộ có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

+ **Đất rừng đặc dụng - RDD:** Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

+ **Đất có rừng tự nhiên đặc dụng – RDN:** Là đất rừng đặc dụng có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất có rừng trồng đặc dụng - RDT:** Là đất rừng đặc dụng có rừng trồng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ **Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng – RDK:** Là đất rừng đặc dụng đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ **Đất trồng rừng đặc dụng - RDM:** Là đất rừng đặc dụng đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng đặc dụng có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

2.3.8 Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt – TSN: Là đất có mặt nước chuyên nuôi trồng thuỷ sản sử dụng môi trường nước ngọt.

2.3.9. Đất nông nghiệp khác - NKH: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thuỷ sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

2.4. Đất cho hoạt động khoáng sản - SKS: Là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thuỷ tinh.

2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng - SKX: Là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, thuỷ tinh gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu.

2.6. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất, chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến 20m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ từ trên 20m đến 40m tính bằng 70% mức giá của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến trên 40m trở lên tính bằng 40% mức giá của lớp 1.

(Riêng đối với đất chuyên dùng đơn giá được tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất).

2.7. Giá đất của ô đất có độ cao thấp khác nhau được quy định như sau:

- Trường hợp có độ chênh lệch độ cao nhưng cao hơn mặt đường hiện tại:

+ Cao hơn mặt đường từ 1 m đến nhỏ hơn 2 m giảm giá 10%

+ Cao hơn mặt đường từ 2 m đến nhỏ hơn 4 m giảm giá 20%

+ Cao hơn mặt đường từ 4 m đến nhỏ hơn 6 m giảm giá 30%

+ Cao hơn mặt đường từ 6 m trở lên giảm giá 40%

- Trường hợp có độ chênh lệch nhưng thấp hơn mặt đường hiện tại:

+ Thấp hơn mặt đường từ 1 m đến nhỏ hơn 2 m giảm giá 10%

+ Thấp hơn mặt đường từ 2 m đến nhỏ hơn 4 m giảm giá 20%

+ Thấp hơn mặt đường từ 4 m đến nhỏ hơn 6 m giảm giá 30%

+ Thấp hơn mặt đường từ 6 m trở lên giảm giá 40%

2.8. Đối với các vị trí giáp ranh của các mức giá trên cùng trục đường:

Được xác định theo giá bình quân giữa hai mức giá, điểm xác định tối đa không quá 30 m về 2 phía cùng trục đường.

2.9. Đơn giá của ô đất bám hai mặt đường phố được tính cho đơn giá cao nhất của một trong hai mặt đường phố đó.

2.10. Giá đất chuyên dùng tại đô thị và nông thôn được tính theo đơn giá đất ở liền kề có mức giá cao nhất.

3. Giá đất để tính bồi thường giải phóng mặt bằng:

3.1. Khi Nhà nước thu hồi loại đất nào thì giá đất được tính tiền bồi thường là giá đất tương ứng với loại đất, vị trí khu đất đó trong bảng giá.

3.2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định trên.

3.3. Trường hợp các công trình đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa tiến hành thống kê, bồi thường, hoặc đã tổ chức thống kê và đã lập phương án bồi thường nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường thì được áp dụng đơn giá đất theo quyết định này.

3.4. Trường hợp các công trình có quyết định thu hồi đất sau khi quyết định này có hiệu lực thì phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thống nhất áp dụng theo đơn giá mới ban hành.

3.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc khi áp dụng bảng giá đất thì đề nghị UBND các huyện, thị xã; các chủ đầu tư công trình liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét, kiểm tra, trình UBND tỉnh./.